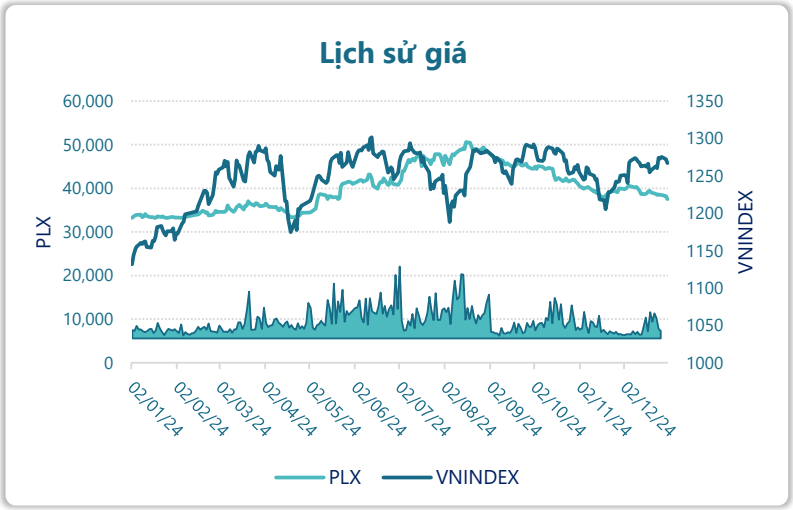
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**37,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,201
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	697,210
% sở hữu nước ngoài	17.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,647
P/E	16.5
EPS	2,275

DT thuần

Q4/24

71,038

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6,714| 10.4%

YoY: ▲ 2,382| 3.5%

LN sau thuế

Q4/24

612

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 482| 371%

YoY: ▼152| -19.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.6%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2024

284,028

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10,049| 3.7%

LN sau thuế

2024

3,163

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 86.0| 2.8%

ROE

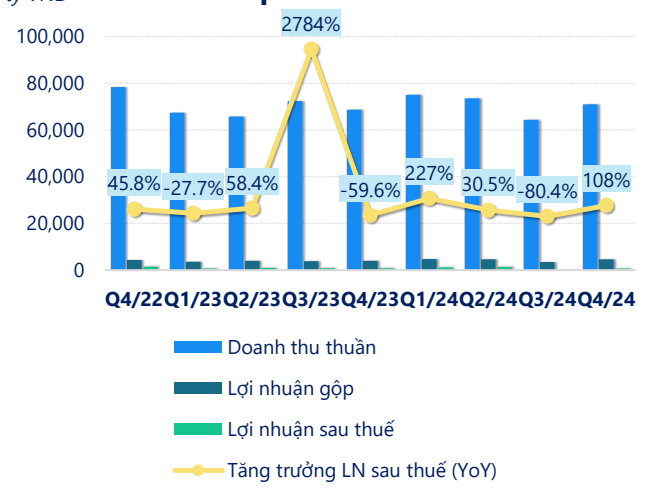
2024

9.9%

+/- YoY: ▼ 0.1%

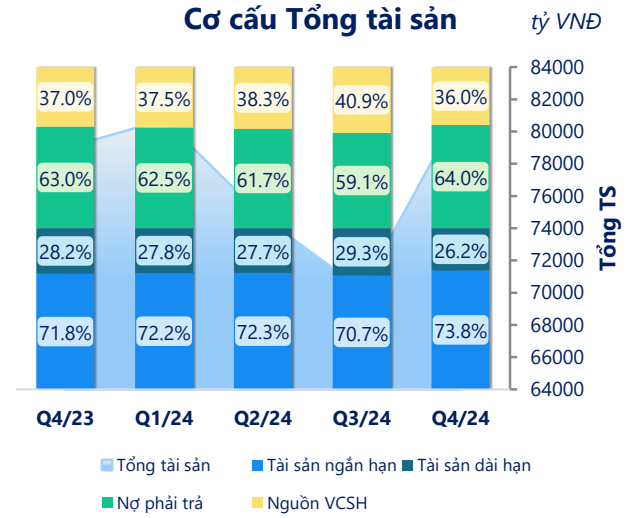
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



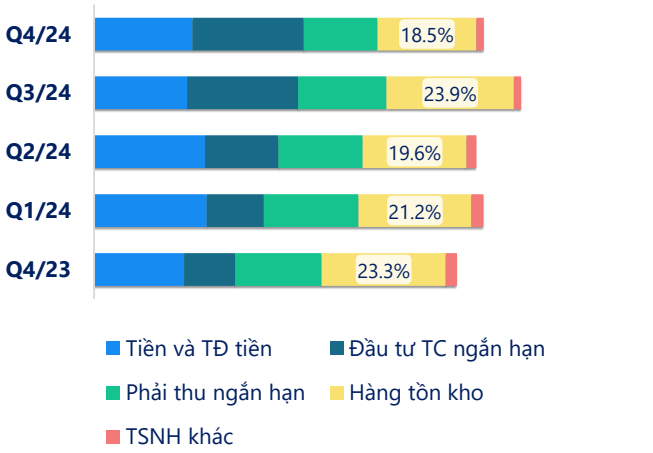
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



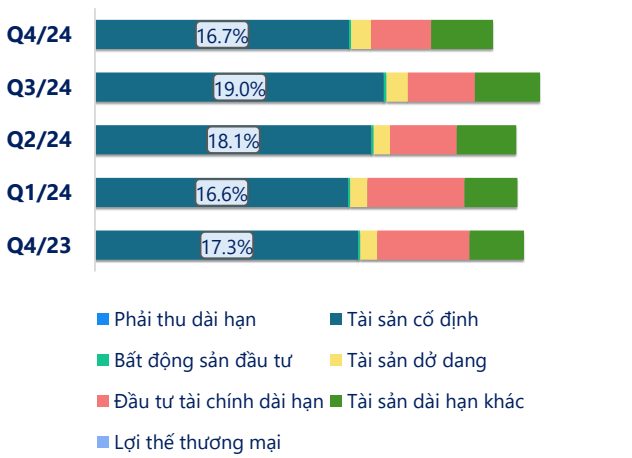
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



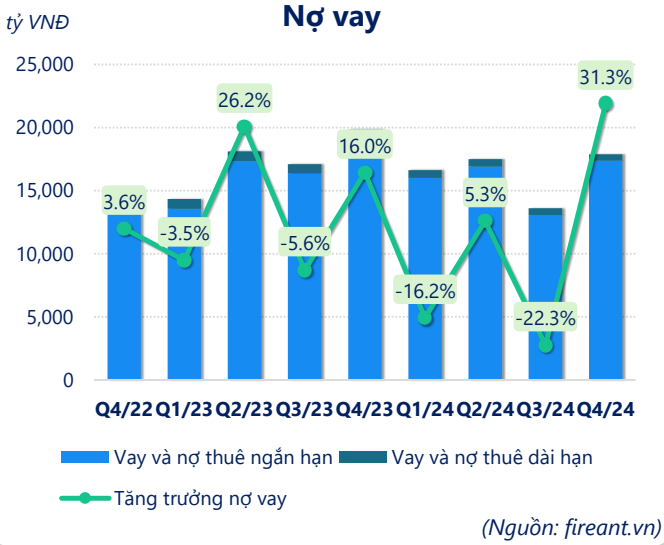
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



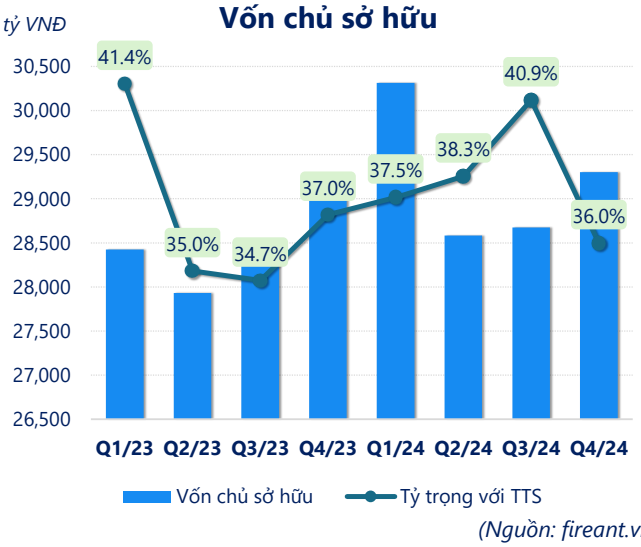
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



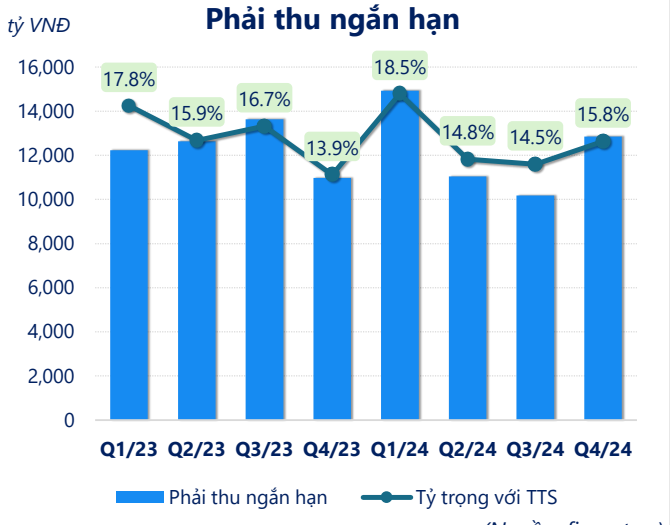
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



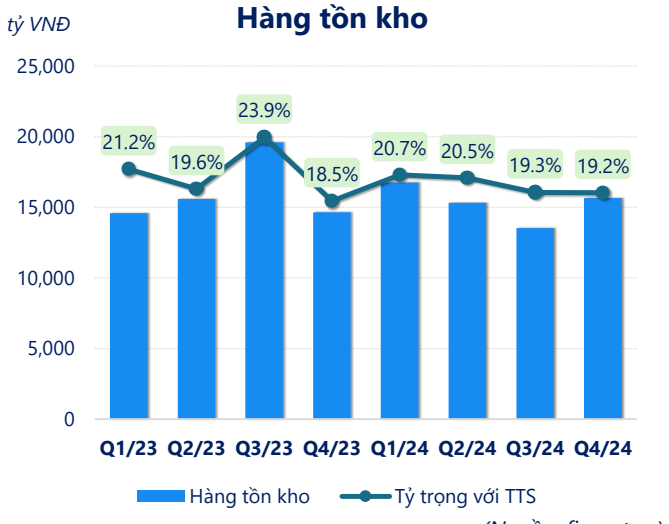
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



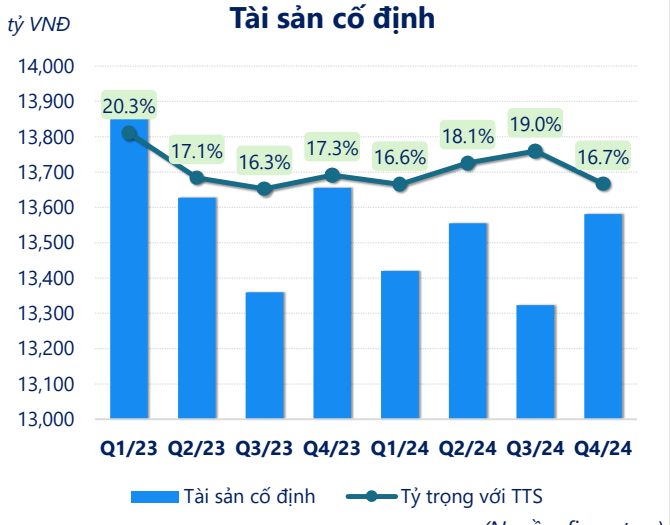
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



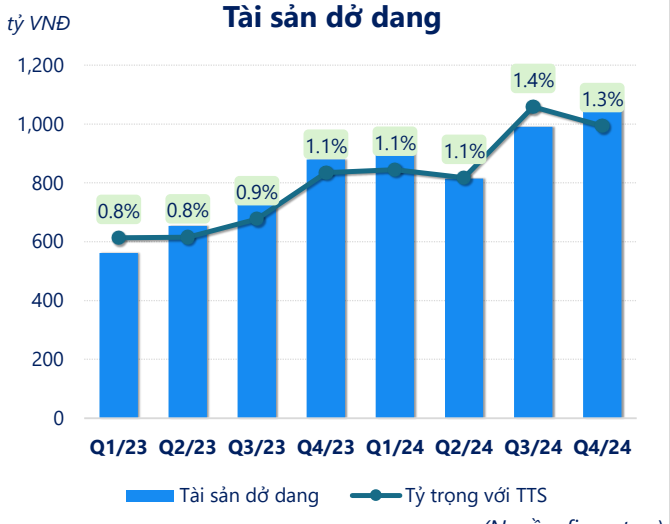
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



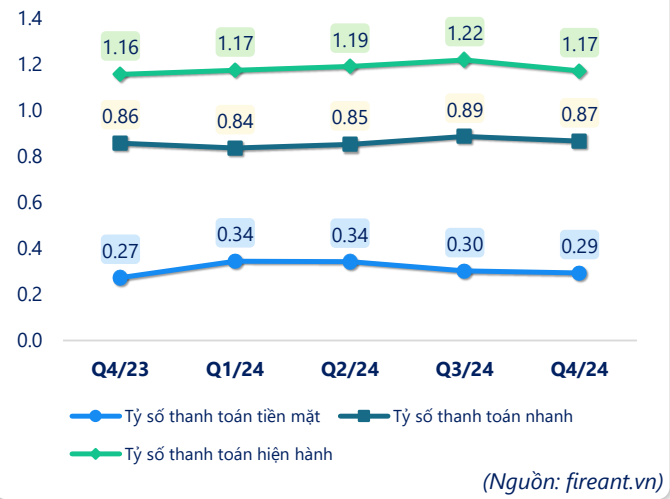
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



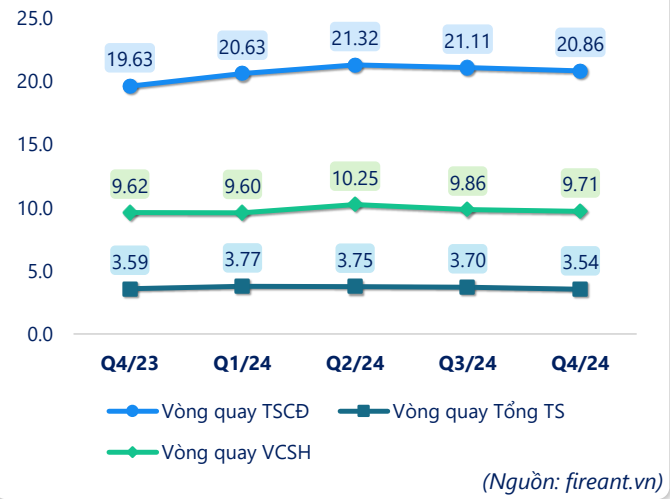
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**78,962**	**80,732**	**74,700**	**70,189**	**81,408**
Tài sản ngắn hạn	**56,667**	**58,284**	**53,985**	**49,621**	**60,085**
Tiền và tương đương tiền	13,379	17,107	15,557	12,294	15,062
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,537	8,619	11,143	12,763	15,144
Phải thu ngắn hạn	10,973	14,925	11,041	10,173	12,855
Hàng tồn kho	14,634	16,750	15,319	13,527	15,659
Tài sản ngắn hạn khác	1,144	883	925	865	1,365
Tài sản dài hạn	**22,295**	**22,448**	**20,715**	**20,568**	**21,323**
Phải thu dài hạn	28.0	27.9	30.2	27.8	30.1
Tài sản cố định	13,655	13,420	13,554	13,323	13,581
Bất động sản đầu tư	114	114	114	113	105
Tài sản dở dang	879	910	814	991	1,078
Đầu tư tài chính dài hạn	4,798	5,159	3,274	3,090	3,211
Tài sản dài hạn khác	2,821	2,817	2,928	3,023	3,318
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**49,777**	**50,419**	**46,118**	**41,514**	**52,106**
Nợ ngắn hạn	**48,980**	**49,634**	**45,326**	**40,692**	**51,290**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,186	16,007	16,906	13,058	17,383
Phải trả người bán ngắn hạn	21,478	25,781	19,476	18,516	25,384
Nợ dài hạn	797	785	792	822	816
Vay và nợ thuê dài hạn	647	617	596	550	489
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,185**	**30,313**	**28,583**	**28,675**	**29,302**
Vốn chủ sở hữu	**29,185**	**30,313**	**28,583**	**28,675**	**29,302**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)